

VIỆN KHOA HỌC LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

VĂN PHÒNG CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VFCS/PEFC ST 1008:2022

NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG NHÃN VFCS VÀ PEFC



Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững

46 Đức Thắng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84 2466857688.

Email: vfco.vietnam@vafs.gov.vn

Website: <https://vfcs.org.vn/>

VFCS/PEFC ST 1008:2022

Thông tin bản quyền
© VFCS/PEFC 2022

Tài liệu này thuộc bản quyền của Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS). Có thể truy cập miễn phí tài liệu này tại trang web của Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững: <http://www.vfcs.org.vn>

Tất cả nội dung và các phần trong tài liệu này đều được bảo vệ bản quyền. Nghiêm cấm thay đổi, chỉnh sửa hoặc tái xuất bản dưới mọi hình thức hay phương tiện nào khác vì mục đích thương mại mà chưa được sự cho phép bằng văn bản của Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Tên tài liệu:	Nguyên tắc sử dụng Nhãn VFCS và PEFC
Mã tài liệu:	VFCS/PEFC ST 1008:2022
Phê duyệt bởi:	Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững
Ngày phê duyệt:	11/04/2022
Ngày có hiệu lực	11/04/2022

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU	1
II. CĂN CỨ BAN HÀNH.....	1
III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ÁP DỤNG	2
IV. NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG NHÃN VFCS	2
4.1. Quyền sở hữu nhãn VFCS	2
4.2. Mục đích sử dụng nhãn VFCS	2
4.3. Phạm vi sử dụng nhãn VFCS	2
4.4. Yêu cầu đối với việc sử dụng nhãn VFCS	3
V. NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG NHÃN PEFC	5
5.1. Quyền sở hữu nhãn PEFC	5
5.2. Mục đích sử dụng nhãn PEFC	5
5.3. Phạm vi sử dụng nhãn PEFC.....	5
5.4. Yêu cầu đối với việc sử dụng nhãn PEFC	5
VI. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN	7
6.1. Các tổ chức chứng nhận	7
6.2. Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững	7

I. GIỚI THIỆU

Quản lý rừng bền vững được đề cập tại Việt Nam từ những năm 1990 và được triển khai thực hiện dựa trên Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 và tiếp tục được đẩy mạnh theo định hướng của Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030.

Năm 2018, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng tại Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018, trong đó quy định thành lập và vận hành Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS).

VFCS được xây dựng trên nguyên tắc hoạt động và ra quyết định độc lập giữa các bên tham gia, đảm bảo phù hợp với yêu cầu của hệ thống chứng chỉ rừng quốc tế. VFCS đã được Tổ chức Chứng nhận rừng quốc tế PEFC công nhận là thành viên từ năm 2019.

Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (VFCO) được Cơ quan quản lý quốc gia (NGB) là Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam ủy quyền thực hiện VFCS. VFCO là tổ chức được PEFC ủy quyền thực hiện quản lý và cấp phép sử dụng nhãn PEFC tại Việt Nam theo các tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững của VFCS và chuỗi hành trình sản phẩm của PEFC.

Nhãn VFCS và PEFC cung cấp thông tin và khẳng định sản phẩm cung cấp ra thị trường được khai thác từ các khu rừng được quản lý một cách bền vững hoặc được quản lý theo chuỗi hành trình sản phẩm để có thể truy xuất được nguồn gốc, sự minh bạch và tính hợp pháp của nguồn nguyên liệu. Khách hàng có thể nhận biết, tra cứu thông tin và đưa ra quyết định lựa chọn sản phẩm để góp phần bảo vệ môi trường.

Nguyên tắc sử dụng Nhãn VFCS và PEFC được xây dựng trên cơ sở các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và các quy định, hướng dẫn của PEFC.

Tài liệu này do VFCO ban hành để hướng dẫn các tổ chức chứng nhận, tổ chức công nhận, chủ rừng, doanh nghiệp, cơ sở chế biến gỗ và lâm sản, các bên liên quan trong thực hiện chứng chỉ rừng theo VFCS.

II. CĂN CỨ BAN HÀNH

Quyết định số 3924/QĐ-BNN-TCCB ngày 04/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 190/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về giao nhiệm vụ quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

Quyết định số 3925/QĐ-BNN-TCCB ngày 04/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 191/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Quyết định số 368/QĐ-KHLN-TCHC ngày 01/11/2021 của Giám đốc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Tiêu chuẩn quốc tế ISO 14021:2016; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14021:2017 về Nhãn môi trường và công bố về môi trường – tự công bố về môi trường (ghi nhãn môi trường kiểu II);

Tiêu chuẩn PEFC ST 2001:2020 - Nguyên tắc sử dụng nhãn PEFC – Các yêu cầu chung.

III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ÁP DỤNG

Tài liệu này áp dụng cho các tổ chức chứng nhận, tổ chức công nhận, các tổ chức được chứng nhận quản lý rừng bền vững và chuỗi hành trình sản phẩm và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng nhãn của Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS) và Tổ chức chứng nhận chứng chỉ rừng quốc tế PEFC.

VFCSO là cơ quan quản lý, cấp phép quyền sử dụng Nhãn VFCS và PEFC cho các tổ chức, doanh nghiệp có chứng chỉ quản lý rừng và chuỗi hành trình sản phẩm theo VFCS và PEFC thông qua hợp đồng sử dụng Nhãn.

IV. NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG NHÃN VFCS

4.1. Quyền sở hữu nhãn VFCS

Nhãn VFCS là thương hiệu có bản quyền, thuộc quyền sở hữu của VFCS được đăng ký và được bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Việc sử dụng trái phép nhãn VFCS đã được đăng ký bản quyền sẽ bị xử lý theo pháp luật Việt Nam.

4.2. Mục đích sử dụng nhãn VFCS

4.2.1. Nhãn VFCS và các khai báo liên quan cung cấp thông tin về nguyên liệu từ rừng và cây ngoài rừng được khai báo có xuất xứ từ rừng được quản lý bền vững.

4.2.2. Nhãn VFCS cũng cung cấp thông tin rằng tổ chức sản xuất ra sản phẩm được gắn nhãn hoặc khai báo là được chứng nhận, được quản lý tuân thủ một loạt các yêu cầu xã hội và có hệ thống quản lý.

4.2.3. Ngoài ra, nhãn VFCS thể hiện mối liên kết của tổ chức với VFCS hoặc tình trạng chứng nhận VFCS.

4.3. Phạm vi sử dụng nhãn VFCS

Nhãn VFCS **chỉ được sử dụng ngoài sản phẩm** (off-product), nghĩa là bao gồm bất cứ sử dụng nào không thuộc phạm vi sử dụng trên sản phẩm (on-product), bao gồm:

4.3.1. Truyền thông về hiện trạng chứng nhận VFCS về quản lý rừng bền vững.

4.3.2. Truyền thông về sự công nhận của chứng nhận VFCS (tổ chức chứng nhận).

4.3.3. Truyền thông về việc mua các sản phẩm được chứng nhận VFCS hoặc cam kết mua các sản phẩm được chứng nhận VFCS (người sử dụng cuối của sản phẩm được VFCS chứng nhận).

4.3.4. Hoạt động truyền thông về quan hệ đối tác với VFCS.

4.3.5. Truyền thông về các dự án và các sáng kiến tập trung vào việc phát triển và thúc đẩy hệ thống VFCS và chứng chỉ.

4.3.6. Hoạt động mang tính giáo dục và quảng cáo khác của nhãn VFCS (tổ chức được chứng nhận, tổ chức chứng nhận, tổ chức công nhận, vv).

4.3.7. Truyền thông chung về các sản phẩm được sản xuất từ nguyên liệu có chứng nhận VFCS sẵn có trong các cửa hàng và/hoặc trực tuyến mà không đề cập đến một sản phẩm cụ thể.

4.4. Yêu cầu đối với việc sử dụng nhãn VFCS

4.4.1. Quyền sử dụng nhãn VFCS

- a) Nhãn VFCS được đăng ký bản quyền tại Việt Nam. VFCS là tổ chức quản lý và quyết định việc sử dụng nhãn VFCS.
- b) Nhãn VFCS chỉ được sử dụng khi có sự đồng ý của VFCS thông qua hợp đồng sử dụng nhãn VFCS. Mỗi tổ chức, cá nhân sau khi ký hợp đồng sử dụng nhãn VFCS sẽ được VFCS cấp một mã số để sử dụng cùng với nhãn VFCS, mã số này là duy nhất.
- c) Trường hợp sử dụng nhãn VFCS cho các mục đích khác như hội thảo, đào tạo, quảng bá, tuyên truyền về Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia, VFCS có thể cấp phép cho một lần sử dụng nhãn VFCS.

4.4.2. Phân loại đối tượng sử dụng nhãn VFCS

- a) Nhóm B: Các tổ chức được chứng nhận dựa trên tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững của VFCS (gọi tắt là Chủ rừng)

Chủ rừng hoặc chủ rừng liên kết có chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia, cụ thể gồm:

- Chủ rừng liên kết hình thành chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo nhóm (nhóm chủ rừng);
- Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư;
- Các đơn vị, cá nhân, tổ chức không phải là chủ rừng nhưng tham gia vào chứng chỉ nhóm (ví dụ: nhà thầu xây dựng, chủ vườn ươm,...).

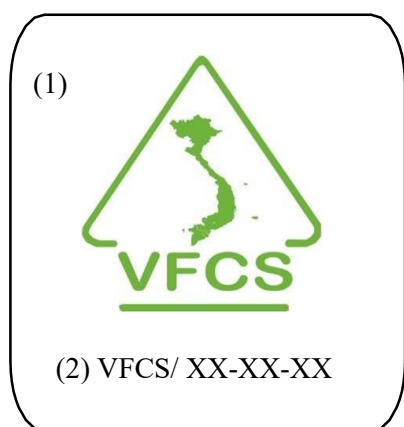
- b) Nhóm C: Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, chế biến gỗ, lâm sản

Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, chế biến gỗ, lâm sản có chứng chỉ quản lý chuỗi hành trình sản phẩm theo tiêu chuẩn của Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia.

- c) Nhóm D: Tổ chức, cá nhân khác

Các tổ chức, cá nhân không thuộc nhóm B và C được sử dụng Nhãn VFCS cho mục đích như đào tạo, quảng bá, tuyên truyền về Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia.

4.4.3. Thông số kỹ thuật của nhãn VFCS



Nhãn VFCS gồm một hình nón và bản đồ Việt Nam cùng với dòng chữ VFCS ở bên

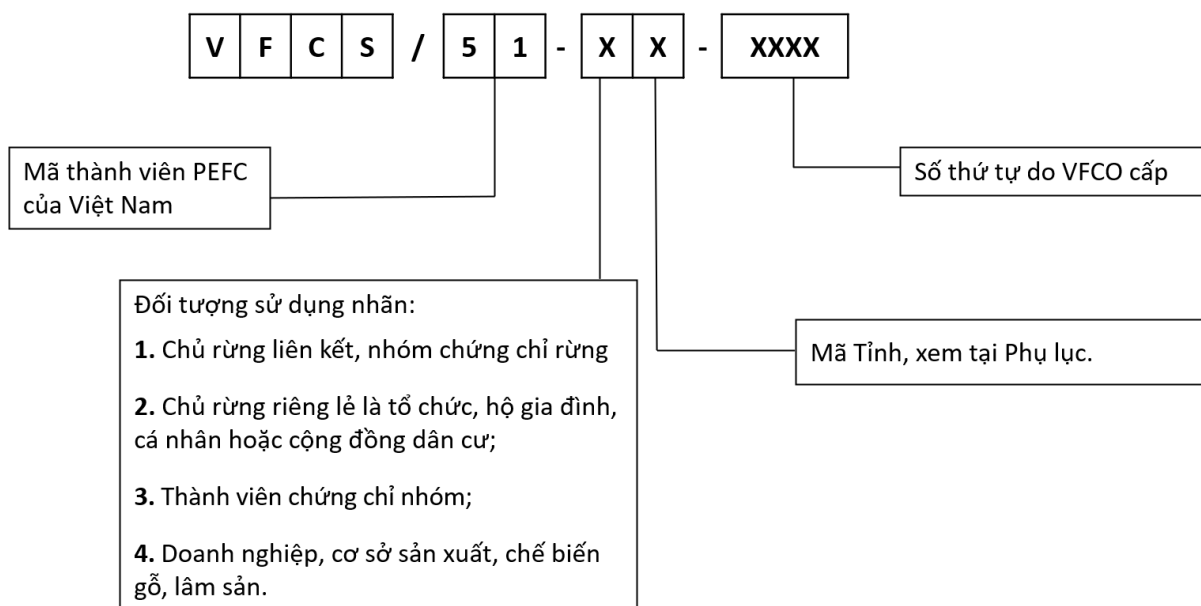
dưới. Nhãn VFCS có màu xanh lá cây, được thể hiện theo hình 2D hoặc theo hình 3D. Nhãn VFCS cũng có thể được nhận biết khi được in bằng mực màu đen trên nền trắng. Kích thước nhãn VFCS có tỷ lệ giữa chiều cao và chiều rộng của nhãn VFCS là 1:1. Các nội dung thể hiện trên nhãn VFCS (hình trên) như sau:

(1) là Nhãn VFCS

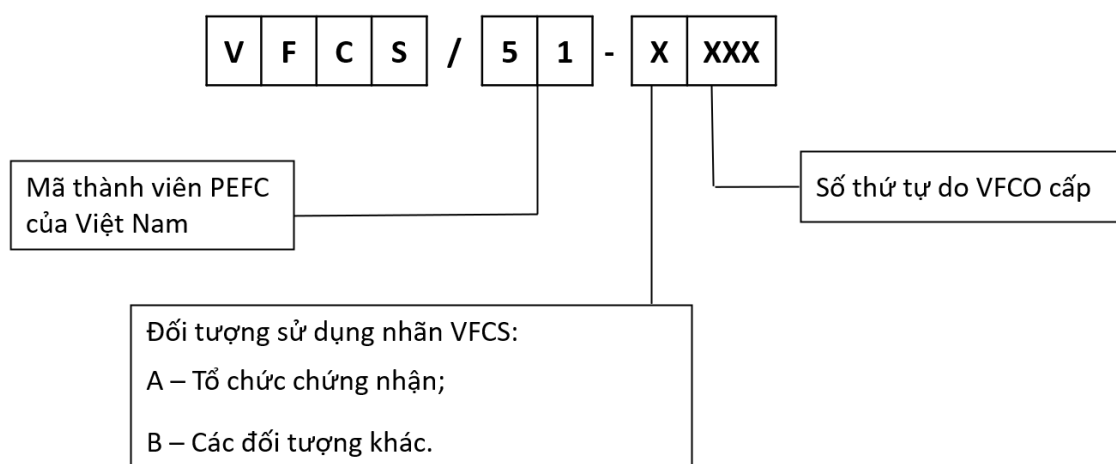
(2) là số đăng ký sử dụng Nhãn VFCS. Số đăng ký sử dụng Nhãn VFCS phải luôn đi theo Nhãn VFCS.

4.4.4. Nguyên tắc mã hóa nhãn VFCS

a) Đối với nhóm B và C, nhãn VFCS được mã hóa như sau



b) Đối với nhóm D, nhãn VFCS được mã hóa như sau



V. NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG NHÃN PEFC

5.1. Quyền sở hữu nhãn PEFC

Nhãn PEFC và tên viết tắt PEFC là tài liệu có bản quyền và là Nhãn đã đăng ký quốc tế thuộc sở hữu của Hội đồng PEFC. VFCO là tổ chức được PEFC ủy quyền quản lý và cấp phép sử dụng nhãn PEFC trên lãnh thổ Việt Nam. Việc sử dụng trái phép các tài liệu có bản quyền này bị cấm. VFCO và Hội đồng PEFC có quyền khởi kiện trong các trường hợp sử dụng trái phép.

5.2. Mục đích sử dụng nhãn PEFC

Mục đích sử dụng nhãn PEFC tuân thủ theo mục 5.1 của tiêu chuẩn PEFC ST 2001:2020, cụ thể:

- 5.2.1. Nhãn PEFC và các khai báo liên quan cung cấp thông tin rằng nguyên liệu từ rừng và cây ngoài rừng có trong sản phẩm được gắn nhãn và/hoặc được khai báo có xuất xứ từ rừng được quản lý bền vững, nguồn tái chế và/hoặc nguồn được kiểm soát.
- 5.2.2. Nhãn PEFC cũng cung cấp thông tin rằng tổ chức sản xuất ra sản phẩm được gắn nhãn hoặc khai báo là được chứng nhận, được quản lý tuân thủ một loạt các yêu cầu xã hội và có hệ thống quản lý.
- 5.2.3. Ngoài ra, nhãn PEFC thể hiện mối liên kết của tổ chức với PEFC hoặc tình trạng chứng nhận PEFC.

5.3. Phạm vi sử dụng nhãn PEFC

Phạm vi sử dụng nhãn PEFC bao gồm sử dụng trên sản phẩm (on-product) và sử dụng ngoài sản phẩm (off-product). Quy định chi tiết tại mục 5.2 và 5.3 của tiêu chuẩn PEFC ST 2001:2020.

5.4. Yêu cầu đối với việc sử dụng nhãn PEFC

5.4.1. Quyền sử dụng nhãn PEFC

Trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam, cơ quan có thẩm quyền quyết định việc sử dụng nhãn PEFC là VFCO.

Nhãn PEFC chỉ được sử dụng khi có sự đồng ý của VFCO thông qua hợp đồng sử dụng nhãn PEFC. Mỗi tổ chức, cá nhân sau khi ký hợp đồng sử dụng nhãn PEFC sẽ được VFCO cấp một mã số để sử dụng cùng với nhãn PEFC, mã số này là duy nhất.

Nhãn PEFC có thể được sử dụng một cách ngoại lệ mà không cần số giấy phép với sự phê chuẩn trước của VFCO trong các trường hợp sau:

- a) Khi kích thước của nhãn PEFC sẽ dẫn đến số giấy phép không thể đọc được;
- b) Áp dụng công nghệ không cho phép số giấy phép được sử dụng cùng với nhãn PEFC;
- c) Ngoài các trường hợp trên, đối với việc sử dụng trên sản phẩm, trong đó:
 - Nhãn PEFC với số giấy phép được sử dụng trên các bộ phận khác của sản phẩm (ví dụ bao bì, tờ rơi hoặc sách hướng dẫn về sản phẩm).
 - Người sử dụng nhãn PEFC có thể được xác định rõ ràng và không mập mờ từ các thông tin khác trên sản phẩm.

5.4.2. Đối tượng sử dụng nhãn PEFC

Đối tượng sử dụng nhãn PEFC được quy định cụ thể tại mục 6.3 tiêu chuẩn PEFC ST 2001:2020, bao gồm:

- Nhóm A: Cơ quan quản lý quốc gia và tổ chức được PEFC ủy quyền. Trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam, VFCO là cơ quan quản lý quốc gia duy nhất được PEFC ủy quyền.
- Nhóm B: Các tổ chức được chứng nhận dựa trên tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững (SFM) được PEFC chứng thực.
- Nhóm C: Tổ chức được chứng nhận dựa trên tiêu chuẩn chuỗi hành trình sản phẩm quốc tế của PEFC hoặc tiêu chuẩn chuỗi hành trình sản phẩm được chứng thực bởi PEFC.
- Nhóm D: Người sử dụng khác, bao gồm các tổ chức không thuộc nhóm A, B, C.

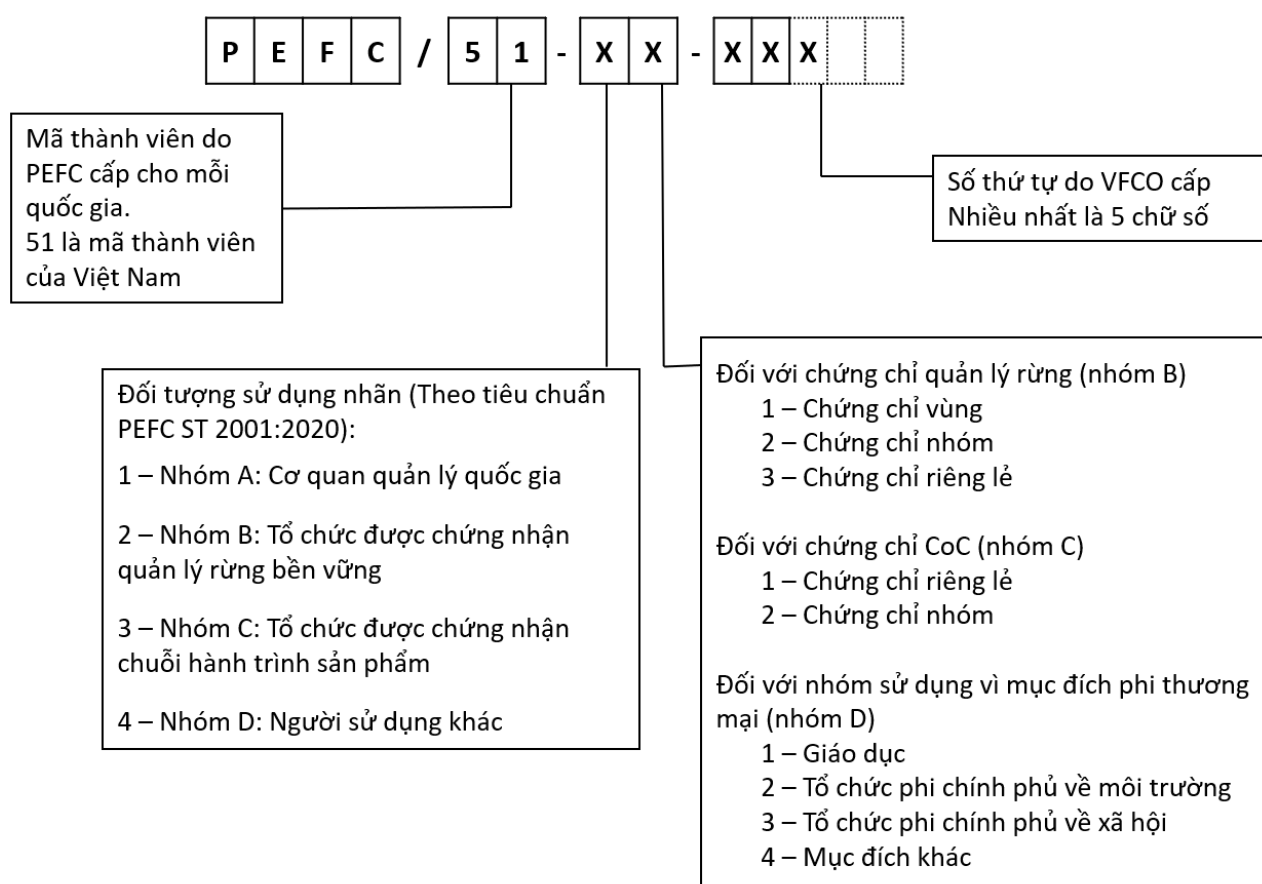
5.4.3. Yêu cầu đối với việc sử dụng nhãn PEFC

Nguyên tắc sử dụng Nhãn PEFC tuân thủ hoàn toàn theo quy định của PEFC, bao gồm các quy định nêu tại:

- Tiêu chuẩn PEFC ST 2001:2020 Nguyên tắc sử dụng nhãn – Yêu cầu chung.
- Hướng dẫn PEFC GD 1005:2020 Quy định cấp phép sử dụng nhãn PEFC.

5.4.4. Nguyên tắc mã hóa nhãn PEFC

Nguyên tắc mã hóa nhãn PEFC được thực hiện theo hướng dẫn nêu tại Phần 7 của Quy tắc nội bộ GLI 4/2007 cho Hệ thống đăng ký PEFC (*Section 7 of GLI 4/2007 Internal Rules for the PEFC Registration System*).



VI. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

6.1. Thời điểm hiệu lực của tiêu chuẩn

6.1.1. Đối với nhóm B và D

Thời hạn ký hợp đồng sử dụng nhãn mới thay thế cho hợp đồng sử dụng logo trước đây là tháng 8/2022 để tuân thủ tài liệu này cũng như các tiêu chuẩn được đề cập ở trên.

6.1.2. Đối với nhóm C

- a) Các tổ chức được chứng nhận dựa trên tiêu chuẩn chuỗi hành trình sản phẩm PEFC ST 2002:2012 có thời hạn đến tháng 2/2023 để ký hợp đồng sử dụng nhãn mới sau khi được đánh giá lại và cấp chứng nhận dựa trên tiêu chuẩn chuỗi hành trình sản phẩm PEFC ST 2002:2020 để tuân thủ tài liệu này cũng như các tiêu chuẩn được đề cập ở trên.
- b) Các tổ chức được chứng nhận dựa trên tiêu chuẩn chuỗi hành trình sản phẩm PEFC ST 2002:2020 thực hiện ký hợp đồng sử dụng nhãn mới ngay sau khi được cấp chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm để tuân thủ tài liệu này cũng như các tiêu chuẩn được đề cập ở trên.

6.2. Trách nhiệm thực hiện

6.2.1. Tổ chức chứng nhận

- a) Sử dụng nhãn VFCS và PEFC theo đúng quy định tại tài liệu này.
- b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có chứng chỉ quản lý rừng bền vững và/hoặc chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm về trình tự, hồ sơ đăng ký sử dụng nhãn VFCS và PEFC.
- c) Chịu trách nhiệm đánh giá, giám sát hằng năm việc sử dụng nhãn của các tổ chức có chứng chỉ quản lý rừng bền vững và/hoặc chuỗi hành trình sản phẩm theo quy định.
- d) Phản ánh các vấn đề bất cập và các đóng góp cho nâng cao chất lượng của Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia.

6.2.2. Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững

- a) Tổ chức tập huấn, đào tạo cho chuyên gia đánh giá và các bên liên quan về nguyên tắc sử dụng nhãn VFCS và PEFC.
- b) Phối hợp với các tổ chức chứng nhận kiểm tra, giám sát việc sử dụng nhãn VFCS và PEFC của các tổ chức, cá nhân có chứng chỉ quản lý rừng bền vững và/hoặc chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm.
- c) Kiểm tra, giám sát việc sử dụng nhãn của các tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu sử dụng nhãn VFCS và PEFC.
- d) Giải quyết, xử lý các khiếu kiện, khiếu nại của các bên liên quan về việc sử dụng nhãn VFCS và PEFC trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Phụ lục. Mã tỉnh sử dụng trong mã hóa nhãn VFCS

STT	Tên tỉnh	Mã số	STT	Tên tỉnh	Mã số
1	Hà Nội	001	33	Quảng Nam	049
2	Hà Giang	002	34	Quảng Ngãi	051
3	Cao Bằng	004	35	Bình Định	052
4	Bắc Kạn	006	36	Phú Yên	054
5	Tuyên Quang	008	37	Khánh Hòa	056
6	Lào Cai	010	38	Ninh Thuận	058
7	Điện Biên	011	39	Bình Thuận	060
8	Lai Châu	012	40	Kon Tum	062
9	Sơn La	014	41	Gia Lai	064
10	Yên Bái	015	42	Đắk Lắk	066
11	Hòa Bình	017	43	Đắk Nông	067
12	Thái Nguyên	019	44	Lâm Đồng	068
13	Lạng Sơn	020	45	Bình Phước	070
14	Quảng Ninh	022	46	Tây Ninh	072
15	Bắc Giang	024	47	Bình Dương	074
16	Phú Thọ	025	48	Đồng Nai	075
17	Vĩnh Phúc	026	49	Bà Rịa - Vũng Tàu	077
18	Bắc Ninh	027	50	TP. Hồ Chí Minh	079
19	Hải Dương	030	51	Long An	080
20	Hải Phòng	031	52	Tiền Giang	082
21	Hưng Yên	033	53	Bến Tre	083
22	Thái Bình	034	54	Trà Vinh	084
23	Hà Nam	035	55	Vĩnh Long	086
24	Nam Định	036	56	Đồng Tháp	087
25	Ninh Bình	037	57	An Giang	089
26	Thanh Hóa	038	58	Kiên Giang	091
27	Nghệ An	040	59	Cần Thơ	092
28	Hà Tĩnh	042	60	Hậu Giang	093
29	Quảng Bình	044	61	Sóc Trăng	094
30	Quảng Trị	045	62	Bạc Liêu	095
31	Thừa Thiên Huế	046	63	Cà Mau	096
32	Đà Nẵng	048			